

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2021/DS-PT
Ngày 08 - 7 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế theo di chúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đào

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 08 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp thừa kế theo di chúc.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H: Ông Nguyễn H H1, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Kiên Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2021 (có mặt ngày 05/7/2021 và vắng mặt ngày 08/7/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H: Luật sư Chiêm Hoàng O, Công ty luật Sava – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1957; địa chỉ: khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1964 (có mặt).

4. Anh Trần V, sinh năm 1987 (có mặt).

5. Chị Trần Thị Mỹ X, sinh năm 1989 (có mặt).

6. Chị Trần Thị Thúy D, sinh năm 1992 (có mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lâm Minh C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H - nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày: Mẹ ông tên Lâm Thị B chết vào năm 2017, cha thì không rõ họ tên, ông nghe mẹ nói lại cha ông bỏ đi chung sống với người khác khi vừa sinh ông, sau đó cha mẹ ly hôn, bà B một mình nuôi con. Cha mẹ ông có tất cả 4 người con gồm bà Trần Thị T1, ông Trần Văn N, ông Trần Văn T3 và ông Trần Văn H, ông T3 hiện đã chết, ông T3 có vợ là bà Trần Thị T2 và 03 người con là Trần V, Trần Thị Mỹ X, Trần Thị Thúy D. Thừa đất theo đo đạc có diện tích 147,9m² có căn nhà tại khu phố M, phường B và 01 căn nhà của vợ chồng ông Trần Văn T3 ở phía sau, căn nhà và toàn bộ diện tích là do ông bà để lại cho bà B sử dụng từ trước năm 1975. Sáng ngày 11/11/2009 bà B kêu ông chở đi bệnh viện khám sức khỏe, khám xong lấy kết quả thì trong ngày này ông chở bà B đến NLQ1, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Kiên Giang làm di chúc để lại toàn bộ khu đất này và 01 căn nhà cho ông thừa kế khi mẹ qua đời, di chúc được NLQ1 chứng thực, tờ di chúc do cán bộ của NLQ1 đánh máy vi tính theo ý kiến của bà B, người đánh máy là cán bộ phường nhưng không nhớ rõ là ai, cán bộ phường có đọc lại cho bà B nghe, đúng ý kiến của bà thì cho bà lặn tay và kêu ông ký vào tờ di chúc. Nay bà B đã chết ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1, ông N, bà T2, anh Hà, chị X, chị D giao lại diện tích đất 147,9m² trên đất có căn nhà khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang cho ông sở hữu, sử dụng, đối với 01 căn nhà của bà T2, anh V, chị X, chị D dựng trên diện tích đất này thì yêu cầu di dời nhà giao trả lại quyền sử dụng đất theo nội dung di chúc của bà Lâm Thị B để lại cho ông.

Bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Mẹ ông tên Lâm Thị B, cha tên Trần Văn I, hiện nay cha mẹ đã chết, mẹ chết vào năm 2017, mẹ ông vừa sinh ông Trần Văn H thì cha bỏ mẹ đi lấy vợ khác nên cha mẹ ly hôn, hiện nay nghe nói là cha đã chết vào năm 2018. Cha mẹ ông có 04 người con như ông H trình bày. Phần đất có nhà ở khu phố M, phường B, thành phố T có nguồn gốc là của bà Ngoại tên Trần Thị N1, trước đây do bà N1 ở cùng với bà Trần Thị T1, lúc đó mẹ ông bà Lâm Thị

B sống cùng cha ông, ông và các em trai là ông Trần Văn T3, ông Trần Văn H tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Đến khoảng năm 1964 mẹ và cha ly hôn, bà ngoại thấy cảnh không nhà cửa ở nên bà Ngoại kêu bà B dắt 3 anh em ông về ở cùng bà Ngoại. Đến năm 1969 bà Ngoại chết, chỉ còn bà B và chị em ông ở trên đó. Bà B một mình nuôi anh em ông khôn lớn, sau này chị em ông lập gia đình đều ở riêng chỉ còn ông Trần Văn T3, sau này ông T3 cưới vợ và vẫn ở trong nhà đó chăm sóc phụng dưỡng bà B cho đến năm 2017 bà B chết. Căn nhà do vợ chồng T3 quản lý từ trước năm 1987 cho đến nay. Căn nhà là của ông bà tổ T2 để lại bà B chỉ sinh sống trên đó chứ không có tạo lập nên bà lập di chúc để lại căn nhà cho ông H là không đúng. Khi bà B lập di chúc trên 80 tuổi tinh thần không minh mẫn, có ai xúi giục hay ép buộc không đề nghị Tòa án xem xét trình tự lập di chúc. Nay ông không đồng ý với di chúc mà bà Lâm Thị B để lại. Về phần nhà và đất đang tranh chấp ông thống nhất đây là nhà thờ cúng ông bà tổ T2, không ai có quyền sang bán, thống nhất để lại cho bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D cùng quản lý và trông nom thờ cúng ông bà. Ông không có yêu cầu phản tố chia thừa kế đối với phần nhà và đất này.

Bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông Trần Văn N. Bà không đồng ý theo di chúc là chia phần nhà đất cho ông H, vì theo tờ di chúc lập năm 2009, khi đó bà B tuổi đã cao, sức khỏe yếu, tinh thần không minh mẫn, không thể tự đi lại được nên việc bà B lập di chúc là không đúng. Ngày lập di chúc là ngày ông Trần Văn T3 sắp chết, sợ mẹ bị sốc nên chị em bà bàn tính và cho ông H chở bà B về nhà bà ở 1 thời gian, nhưng ông H lại chở bà B đi làm di chúc khi tinh thần bà B không minh mẫn đang bị sốc tâm lý, không đúng với ý chí của bà B nên di chúc này không hợp pháp. Mặt khác, lúc bà B còn sống thì ở cùng với 02 vợ chồng ông T3, vợ chồng T3 đổ đất tôn tạo nền nhà phía sau căn nhà của mẹ để dựng nhà ở cho đến nay, tuy có nhà riêng phía sau nhưng vợ chồng T3 là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc mẹ cho đến khi qua đời. Nhà đất của mẹ để lại bà không yêu cầu phản tố để chia thừa kế mà để lại làm nơi thờ cúng.

Bị đơn anh Trần V trình bày: Khu đất và căn nhà tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang là căn nhà của tổ tiên ông bà để lại cho bà Cố tên Trần Thị N1, trước đây do bà N1 ở cùng với bà Trần Thị T1, lúc đó bà nội là bà Lâm Thị B sống cùng ông nội và các con gồm ông Trần Văn N, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn H tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đến khoảng năm 1964 bà Nội và ông nội ly hôn, bà Cố thấy cảnh không nhà cửa ở nên bà kêu bà nội dắt các con về ở cùng bà và cô T1. Đến khoảng năm 1969 bà Cố chết, chỉ còn bà nội và các con của bà nội ở trên đó. Sau này cô T1 và bác N, chú H lập gia đình đều ở riêng chỉ còn cha là ông Trần Văn T3 ở lại, cha cưới mẹ và vẫn ở trong nhà đó chăm sóc phụng dưỡng bà nội cho đến năm 2017 thì bà nội chết.

Căn nhà và đất là do cha mẹ anh ở và bồi đắp thêm, trước đó nhà là nhà lá, nền đất thấp, sau này cha mẹ anh cho đổ đất nâng nền lên cao và sửa lại nhà từ nhà lá thành nhà lợp tole và lát gạch tàu, cha mẹ anh sửa nhà cũng hơn 20 năm nay. Phần đất phía sau trước đây là lung sinh, chỉ có cây Đước, cây Mắm, sau này cha mẹ anh đổ đất cao làm thành nền nhà và cất nhà lá ở (cất cùng thời điểm sửa nhà

trước), sau này cha mẹ anh cất lại nhà cấp 4 cho các anh em anh ở. Cha mẹ anh đã ở và quản lý căn nhà đó trên 30 năm, bà nội cũng chỉ ở nhà của tổ tiên để lại và không có tạo dựng, bồi đắp gì. Về di chúc mà bà nội để lại là không hợp pháp, ngày lập di chúc là trước ngày cha anh chết 1 ngày, khi cha hấp hối gia đình sợ bà Nội sốc và không chịu nổi nên mới kêu ông H chở bà nội về nhà cô T1 ở đỡ vài ngày cho qua đám tang cha anh thì rước nội về nhưng ông H lại chở bà nội đi làm di chúc. Khi bà nội lập di chúc trên 80 tuổi tinh thần không minh mẫn, có ai xúi giục hay ép buộc không đề nghị Tòa án xem xét trình tự lập di chúc, khi làm di chúc, NLQ1 căn cứ vào đâu làm tờ Di chúc cho bà B trong khi nhà đất chưa có giấy chứng nhận, có ai làm chứng cho việc lập di chúc này không, vì gia đình anh ở trên đó hơn 40 năm, do gia đình tạo dựng nhà, bồi đắp đất. Nay anh không đồng ý với di chúc mà bà Lâm Thị B để lại, anh yêu cầu hủy tờ Di chúc này. Về yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận phần nhà và đất tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, với diện tích 147,9m² cho bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D, anh giữ nguyên đơn rút lại yêu cầu phản tố.

Bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày: Thống nhất ý kiến anh Trần V, bà không đồng ý với di chúc mà bà Lâm Thị B để lại, bà yêu cầu hủy tờ Di chúc này. Về yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận phần nhà và đất tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, với diện tích 147,9m² cho Trần Thị T2, Trần V, Trần Thị Mỹ X, Trần Thị Thúy D, bà giữ nguyên đơn rút lại yêu cầu phản tố.

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ X trình bày: Thống nhất ý kiến anh Trần V, chị không đồng ý với di chúc mà bà Lâm Thị B để lại, chị yêu cầu hủy tờ Di chúc này. Về yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận phần nhà và đất tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, với diện tích 147,9m² cho bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D, chị giữ nguyên đơn rút lại yêu cầu phản tố.

Bị đơn bà Trần Thị Thúy D trình bày: Thống nhất ý kiến anh Trần V, chị không đồng ý với di chúc mà bà Lâm Thị B để lại, chị yêu cầu hủy tờ Di chúc này. Về yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận phần nhà và đất tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, với diện tích 147,9m² cho bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D, chị giữ nguyên đơn rút lại yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Người đại diện theo pháp luật của NLQ1 có đơn xin xét xử vắng mặt và không ý kiến.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H đối với các bị đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D yêu cầu giao lại nhà và quyền sử dụng đất tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, do Tờ Di chúc của bà Lâm Thị B lập

ngày 11/11/2009 được NLQ1, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Kiên Giang chứng thực ngày 11/11/2009 là không hợp pháp.

- Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D đơn ký ngày 24/8/2020 về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất diện tích 147,9m² trên có 1 căn nhà thiết và 1 căn nhà tường. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án là bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D được quyền khởi kiện lại yêu cầu giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 nguyên đơn ông Trần Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận tờ di chúc của bà Lâm Thị B là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H là anh Nguyễn Hồng H1 cho rằng: xin thay đổi yêu cầu kháng cáo về không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận tờ di chúc của bà Lâm Thị B là hợp pháp, yêu cầu bà T2 và các con giao trả lại diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật. Bởi vì, bà B lập di chúc là tự nguyện, trong di chúc đã để toàn bộ phần đất trên, chỉ riêng trong di chúc mà có ông H ký vào là do chưa hiểu rõ quy định. Đồng thời, diện tích đất của bà B đã được chính quyền địa phương đã xác định là có sổ mục địa chính. Ông H không biết các trình tự thủ tục để lập di chúc, tất cả thủ tục do công chức phường thực hiện. Từ những chứng cứ trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phản chấp nhập nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H, buộc các bị đơn giao toàn bộ lại căn nhà và đất cho nguyên đơn sử dụng.

Bị đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D không đồng ý đơn kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: NLQ1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt NLQ1 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H yêu cầu công nhận tờ di chúc của bà Lâm Thị B là hợp pháp. Vì tờ di chúc hoàn toàn hợp lệ các lý do mà Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn của nguyên đơn là không xác đáng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Lâm Thị B chung sống với ông Trần Văn I gồm 04 người con chung: 1. bà Trần Thị T1; 2. ông Trần Văn N; 3. ông Trần Văn T3 (chết năm 2009 có vợ là bà Trần Thị T2 và 03 người con là anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D); 4. ông Trần Văn H. Vào khoảng năm 1964 thì bà B với ông Thời không còn chung sống với nhau nữa, nên bà B đã nuôi dưỡng 04 người con, nên bà Trần Thị N1 (mẹ của bà B) kêu bà B và các con về ở với bà Nho trên phần đất tọa lạc tại phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, nay là phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế 147,9m². Sau đó, bà T1, ông N và ông H có chồng, vợ thì đều ở riêng, chỉ có ông T3 chung sống với bà B, đến năm 1986 thì ông T3 lập gia đình và có con đông nên ông T3 cất một căn nhà phía sau nhà bà B. Đến ngày 11/11/2009 bà B lập tờ di chúc để lại toàn bộ khu đất và căn nhà tại khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang cho ông H toàn quyền định đoạt tài sản nêu trên được NLQ1 công chứng vào ngày 11/11/2009, đến ngày 12/11/2009 thì ông T3 chết. Theo Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. *“Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây: 1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn... 2. Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng”*. Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thừa kế quyền sử dụng đất *“Thừa kế quyền sử dụng đất là việc chuyển quyền sử dụng đất của người chết sang cho người thừa kế theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai”*. Tại khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 quy định *“Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho Thuê, cho Thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 110; khoản 2 và khoản 3 Điều 112; các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 113; khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 1, các điểm b, c, d, đ và e khoản 3*

Điều 119; điểm b khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 120 của Luật này khi có các điều kiện sau đây:

- a) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;*
- b) Đất không có tranh chấp;*
- c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;*
- d) Trong thời hạn sử dụng đất”.*

Tại mục 1.1 điểm 1 phần II của Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng và thực hiện quyền của người sử dụng đất, quy định “1.1. *Hồ sơ hợp lệ yêu cầu công chứng, chứng thực bao gồm: a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng hoặc phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản; b) Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003...nếu người sử dụng đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai, trường hợp người sử dụng đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải có xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất*”. Xét thấy, tờ di chúc ngày 11/11/2009 của bà Lâm Thị B để lại có nội dung “*vì tuổi cao sức hơi yếu, nhưng tinh thần tôi còn minh mẫn không bị ai ép buộc nên tôi viết tờ di chúc này để lại toàn bộ khu đất và căn nhà khu phố I, phường BS cho con ruột tôi tên: Trần Văn H, sinh năm 1963...*”: thì nội dung di sản để lại không ghi rõ phần đất để lại diện tích bao nhiêu mà trong khi đó trên phần đất này lại có hai căn nhà là nhà của bà B đang sinh sống và căn nhà của vợ chồng ông T3, bà T2 và các con ở trên phần đất này. Mặt khác, bà B không biết chữ, lại lẫn tay vào tờ di chúc nhưng trong di chúc lại không có người làm chứng ký vào tờ di chúc theo quy định Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, di sản là quyền sử dụng đất nhưng phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có các loại giấy tờ đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai, mặt khác tại Công văn số 108/UBND-TP ngày 21/5/2019 của NLQ1 (bút lục số 77) thể hiện hồ sơ về việc lập di chúc của bà Lâm Thị B đã thất lạc, cũng như tại Công văn số 07/TTYT-KHNV ngày 11/02/2020 của Trung tâm y tế thành phố T – Sở Y tế Kiên Giang (bút lục 86) về việc tra cứu và cung cấp thông tin bệnh án thể hiện: Qua khảo sát khảo và lục lại toàn bộ hồ sơ bệnh án năm 2009, thể hiện không tìm thấy tên Lâm Thị B vào thời gian yêu cầu tra cứu. Về giấy khám sức khỏe Trung tâm y tế không thực hiện làm hồ sơ bệnh án nên không có lưu lại, nên không thể trích sao lại theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, việc NLQ1 công chứng tờ di chúc của bà Lâm Thị B là chưa đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, di chúc của bà Lâm Thị B lập ngày 11/11/2009 là không hợp pháp, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H là có căn cứ, đúng pháp luật. Nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H cũng như tranh luận của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Kiên Giang.

[3] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 652, 658 và 733 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên môi trường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Kiên Giang.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H đối với các bị đơn ông Trần Văn N, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D yêu cầu giao lại nhà và quyền sử dụng đất tại số khu phố M, phường B, thành phố T, tỉnh Kiên Giang, do Tờ Di chúc của bà Lâm Thị B lập ngày 11/11/2009 được NLQ1, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Kiên Giang chứng thực ngày 11/11/2009 là không hợp pháp.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D đơn ký ngày 24/8/2020 về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất diện tích 147,9m² trên có 1 căn nhà thiết và 1 căn nhà tường. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án là bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D được quyền khởi kiện lại yêu cầu giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông H được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai T3 tiền số 0004320 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T (nay là

thành phố T), tỉnh Kiên Giang, nay ông H được nhận lại 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Trần Thị T2, anh Trần V, chị Trần Thị Mỹ X, chị Trần Thị Thúy D được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T3 tiền số 0009223 ngày 17/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (do anh Trần V đại diện nộp).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai T3 số 0009391 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 559.000 đồng (năm trăm năm mươi chín nghìn đồng), số tiền này ông H đã nộp xong theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000547 ngày 09/6/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố T;
- THA dân sự thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên